SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ

Số: 286 /QĐ-KCB,SKCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 02 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hoá chất, vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026-2027 tại cơ sở 1 của Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được sữa đổi Nghị định 349/2026/NĐ-CP, ngày 09/09/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được sữa đổi bổ sung bởi Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09/09/2026 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-KCB,SKCB ngày 30/09/2026 của Giám đốc Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và Chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị về việc thành lập tổ chuyên gia đấu thầu gói thầu mua hoá chất, vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 -2027 tại cơ sở 1 của Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và Chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-KCB,SKCB ngày 01/10/2026 của Giám đốc Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và Chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt dự toán kinh phí mua sắm hoá chất, vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 – 2027 tại cơ sở 1 của Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và Chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Tờ trình số ngày 01/10/2026 của tổ chuyên gia đấu thầu tại Phòng khám đa khoa cơ sở 1 của Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và Chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hoá chất, vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026-2027 tại cơ sở 1 của Trung

tâm Khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ Chuyên gia đấu thầu cơ sở 1 chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Phòng Tài chính – Kế hoạch nghiệp vụ - Tổ chức Hành chính; Phòng khám đa khoa cơ sở 1, Tổ Chuyên gia đấu thầu cơ sở 1 và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Lãnh đạo (b/c);
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH

Nguyễn Năng Thuận

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
DỰ TOÁN MUA SẮM: MUA HOÁ CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ NĂM 2026-2027 CỦA TRUNG TÂM KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KCB,SKCB ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu								
1	Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Trị	Gói thầu: Mua hoá chất, vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026-2027 tại cơ sở 1 của Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị	Mua Hoá chất, vật tư y tế	1.060.740.000	Nguồn BHYT và ngân sách nhà nước	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn, qua mạng	30 ngày	Quý IV năm 2026	Đơn giá cố định	12 tháng, kể từ ngày hợp đồng ký kết có hiệu lực	Không áp dụng
	Tổng giá gói thầu			**1.060.740.000 đồng** *(Bằng chữ: Một tỷ không trăm sáu mươi triệu bảy trăm bốn mươi ngàn đồng)* đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển./.							

Phụ lục II

DANH MỤC HOÁ CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ NĂM 2026-2027

(Kèm Quyết định số /QĐ-KCB,SKCB ngày 02/10/2026 của Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị)

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I. HÓA CHẤT									
1	Hóa chất sinh hóa định lượng Uric Acid trong máu	Uric Acid MR 4x100 mL	- Thành phần: + R1: Monoreagent. Dung dịch đệm phốt phát 100 mmol/L pH 7 8,uricase > 0.5 KU/L, peroxidase > 0.5 KU/L, ascorbate oxidase > 1 KU/L, 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/L, DCBS 2 mmol/L, hoạt chất kéo căng không ion 2 g/L (w/v) + CAL: Uric acid standard. Uric acid 6 mg/dL (357 mol/L) - Quy cách: 4 x 100 mL	4 x 100 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	6	3,480,000	20,880,000
2	Hóa chất sinh hóa định lượng Glucose trong máu	Glucose MR 4x100 mL	- Thành phần: + R1: Đơn chất. Phosphate buffer 200 mmol/L pH 7.5, glucose oxidase > 10 KU/L, peroxidase > 2 KU/L, 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/L, phenol 5 mmol/L, sodium azide < 1 g/L + CAL: Glucose chuẩn. Glucose 100 mg/dL (5.55 mmol/L). - Quy cách: 4 x 100 mL	4 x 100 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	6	5,830,000	34,980,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
3	Hóa chất sinh hóa định lượng Ure trong máu	Urea/BUN BR 3x100 mL	- Thành phần: + R1: Buffered Urease/GlDH. Dung dịch đệm TRIS 125 mmol/L pH 7,4, 2-ketoglutarate 10 mmol/L, urease - 140 U/mL, glutamate dehydrogenase - 120 U/mL, natri azide 0,95 g/L + R2: Coenzyme. NADH 1,50 mmol/L và natri azit 0,95 g/L + CAL: Urea standard Urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L) - Quy cách: 3 x 100 mL	3x100 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	6	3,310,000	19,860,000
4	Hóa chất sinh hóa định lượng Creatinine trong máu	Creatinine 4x100 mL	- Thành phần: + R1: Picric acid. Axit Picric 25 mmol/L + R2: Alkaline buffer. Phosphate buffer 30 mmol/L pH 12.7, NaOH 300 mmol/L. + CAL: Creatinine tiêu chuẩn. Creatinine 2 mg/dL (177 µmol/L) - Quy cách: 4 x 100 mL	4x100 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	6	3,245,000	19,470,000
5	Hóa chất sinh hóa định lượng GOT(AST) trong máu	AST/GOT BR opt. 3x100 mL	- Thành phần: + R1: chất nền AST. Dung dịch đệm TRIS 121 mmol/L pH 7,8, Laspartate 362 mmol/L, dehydrogenase malat 460U/L, natri azit 0,95 g/L + R2: coenzym AST. NADH 1,3 mmol/L, 2-oxoglutarate 75 mmol/L, natri azit 0,95 g/L - Đóng gói: 3x100mL	3x100 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	6	2,780,000	16,680,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	Hóa chất sinh hóa định lượng GPT(ALT)trong máu	ALT/GPT BR opt. 3x100 mL	- Thành phần: + R1: ALT-chất nền. Dung dịch đệm TRIS 150 mmol/L pH 7,3, L-alanine 750 mmol/L, lactate dehydrogenase 1350 U/L, natri azit 0,95 g/L + R2: ALT-coenzym. NADH 1,3 mmol/L, 2-oxoglutarate 75 mmol/L, natri azit 0,95 g/L - Đóng gói: 3x100mL	3x100 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	6	3,180,000	19,080,000
7	Hóa chất sinh hóa định lượng Gamma-GT trong máu	GGT BR 3x100 mL	- Chức năng: xúc tác quá trình chuyển hóa nhóm γ-glutamyl sang γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide thành glycylglycine với sự hình thành L-γ-glutamyl-glycylglycine và 5-amino-2-nitro-benzoate. Lượng 5-amino-2-nitro-benzoate được hình thành tỷ lệ thuận với hoạt tính của enzyme có trong mẫu được theo dõi động học ở bước sóng 405 nm - Thành phần: + R1: Buffer/Glycylglycine. TRIS 133 mmol/L pH 8.2, glycylglycine 138 mmol/L, sodium azide 0.9 g/L. + R2: Substrate/Glupa-C. L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 23 mmol/L, ethylene glycol 900 mmol/L, sodium azide 0.9 g/L - Quy cách: 3 x 100 mL	3x100 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	6	2,125,000	12,750,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
8	Hóa chất sinh hóa định lượng Cholesterol trong máu	Cholesterol MR 4x100 mL	- Thành phần: + R1: Thuốc thử đơn. PIPES buffer 70 mmol/L pH 7.0, sodium cholate 1 mmol/L, cholesterol esterase > 250 U/L, cholesterol oxidase > 250 U/L, peroxidase > 1 KU/L, 4-aminoantipyrine 0.33 mmol/L, phenol 4 mmol/L, non-ionic tensioactives 2 g/L (w/v), sodium azide 0.05 g/L + CAL: Cholesterol standard. Cholesterol 200 mg/dL (5.18 mmol/ L), 22-propanol, surfactants và sodium azide 0.16 g/L - Quy cách: 4 x 100 mL	4x100 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	6	3,820,000	22,920,000
9	Hóa chất sinh hóa định lượng Triglycerides trong máu	Triglycerides MR 4x100 mL	- Thành phần: + R1: Monoreagent. PIPES buffer 50 mmol/L pH 6.8, LPL≥ 1.2 KU/L, GK ≥ 1 KU/L, GPO ≥ 1.9 KU/L, ATP 2.0 mmol/L, Mg2+ 40 mmol/L, POD ≥ 2.5 KU/L, 4-AA 0.5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, non-ionic tensioactives 2 g/L (w/v), sodium azide 0.05 g/L. + CAL: Triglyceride Standard. Glycerol 2,26 mmol/L, tương đương với 200 mg/dL glycerol trioleate - Quy cách: 4 x 100mL	4x100 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	6	5,830,000	34,980,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
10	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol trong máu	HDL-Cholesterol Direct 40 mL	- Thành phần: + R1: thuốc thử 1. Chất đệm (pH 6), cholesterol oxidase <1000 U/L (Fr: E. Coli), peroxidase (Fr: Horseradish) <1300 ppg U/LN,N bis(4 sulphobutyl)-m-toluidine muối dinatri (DSBmT) <1 mM, chất xúc tiến <1 mM, chất bảo quản <1 mM, ascorbic oxidase (Fr: Curcubita sp.) <3000 U/L + R2: Thuốc thử 2.Chất đệm (pH 6±0,1), cholesterol esterase (Fr: pseudomonas sp.) <1500 U/L, 4-aminoantipyrine (4-AA), chất tẩy rửa, <2% và chất bảo quản - Quy cách: 40 mL/ hộp	40 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	50	4,430,000	221,500,000
11	Hóa chất sinh hóa định lượng LDL Cholesterol trong máu	LDL-Cholesterol Direct 40 mL	- Thành phần: + R1: Thuốc thử 1.. Chất đệm, chất tẩy rửa 1 < 1%, cholesterol esterase (Pseudomonas sp.) <1500 U/L, cholesterol oxidase (Cellulomonas sp.) <1500 U/L, peroxidase (Cải ngựa) <1300 ppg U/L, 4-aminoantipyrine <0,1 %, ascorbic oxidase (Curcubita sp.) <3000 U/L, và chất bảo quản + R2: Thuốc thử 2..Dung dịch đệm (pH 6,3), chất tẩy rửa 2 <1%, muối dinatri N,N-bis (4 sulphobutyl)-m-toluidine (DSBmT) <1,0 mM và chất bảo quản - Quy cách: 40 mL/ Lọ	40ml	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	50	3,100,000	155,000,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
12	Hóa chất chuẩn	Multicalibrator CC/H 5x5 mL	- Chức năng: Là huyết thanh người đông khô sử dụng trong xét nghiệm hóa học lâm sàng - Thành phần: Huyết thanh người, không có chất bảo quản và chất ổn định phản ứng - Quy cách: 5 x 5ml	5x5 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	3	6,900,000	20,700,000
13	Hóa chất kiểm chuẩn	Human Multisera normal 5x5 mL LINEAR	- Chức năng: là huyết thanh ổn định và đông khô có nguồn gốc từ người - Thành phần: Human Multisera Normal không chứa chất bảo quản. Chứa các nguyên tố vi lượng và polypeptide, đảm bảo rằng các mẫu đối chứng và mẫu thử nghiệm được phân tích trong cùng điều kiện. Kiểm soát rõ ràng sau khi hoàn nguyên (độ hấp thụ ở 700nm <0,278) - Quy cách: 5 x 5ml	5x5 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	3	5,000,000	15,000,000
14	Hóa chất kiểm chuẩn	Human Multisera abnormal 5x5 mL LINEAR	- Chức năng: là huyết thanh ổn định và đông khô có nguồn gốc từ người để sử dụng trong chẩn đoán in vitro - Thành phần: Human Multisera Abnormal không chứa chất bảo quản. Chứa các nguyên tố vi lượng và polypeptide, đảm bảo rằng các mẫu đối chứng và mẫu thử nghiệm được phân tích trong cùng điều kiện. Kiểm soát rõ ràng sau khi hoàn nguyên (độ hấp thụ ở 700nm <0,278) - Quy cách: 5 x 5ml	5x5 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	3	5,000,000	15,000,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
15	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho LDL/HDL	Human LPD control 3x3ml	- Chức năng: Dùng để kiểm soát độ chính xác của các phương pháp HDLc D và LDLc D trên các xét nghiệm sinh hóa - Thành phần: được điều chế từ huyết thanh người - Quy cách: Hộp ≥ 3 x 3 ml	3 x 3 lm	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	2	2,950,000	5,900,000
16	Chất hiệu chuẩn dùng cho LDL/HDL	LDL/HDL-Cholesterol Calibrator 1 mL	- Chức năng: làm chất hiệu chuẩn trực tiếp xác định HDL-cholesterol và LDL-cholesterol theo quy trình thủ công và tự động - Thành phần: Nhóm huyết thanh người đã ổn định với các giá trị đã được thử nghiệm cho các tham số được chỉ định. Chứa chất khử khuẩn - Quy cách: 1 x 1ml	1 mL	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	2	990,000	1,980,000
17	Dung dịch rửa Cuvette	LIDA series Extrawash Cuvette Solution 10x60ml	- Chức năng: Dùng để rửa cuvette dùng cho máy phân tích sinh hóa tự động - Quy cách: 10 x 60 mL	10x60ml	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	2	2,550,000	5,100,000
18	Dung dịch rửa hệ thống máy	LIDA series Cleaner Solution 1L	- Chức năng: Dùng để vệ sinh định kỳ cho máy phân tích sinh hóa tự động - Thành phần: Chứa <1% chất hoạt động bề mặt - Quy cách: 1 x 1L	1 lít	Linear Chemicals, S.L.U/Tây Ban Nha	Hộp	10	5,700,000	57,000,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
19	Hóa chất định lượng HbA1c	HBA1C Direct Enzymatic	Hoá chất xét nghiệm HBA1C. Phương pháp Latex Immunoturbidimetric. Độ tuyến tính: 16%. Blank Absorbance: ≤0.7. Thành phần R1: Glycine buffer>15mmol/l, Latex >0.05%. R2: Glycine buffer > 20mmol/l Goat anti - mouse IgG antibody >0.05% Monoclonal mouse anti-human HBA1C antibody >0.02mg.ml. Bước sóng 660nm, bước sóng phụ 800nm.	R1: 1 x 60ml, R2: 1 x 20ml, Lyse: 2 x 90ml	Fortress-Anh Quốc	Hộp	15	13,520,000	202,800,000
20	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Hba1c	HBA1C Calibration 4 x 0.5 ml	Chức năng: dùng để hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Hba1c	4 x 0.5 ml	Fortress-Anh Quốc	Hộp	2	3,500,000	7,000,000
21	Chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm Hba1c	HBA1C Control 2 x 0.5 ml	Chức năng: dùng để kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm Hba1c	2 x 0.5 ml	Fortress-Anh Quốc	Hộp	2	3,060,000	6,120,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
22	MINOTROL 16 (2N) 2ML		- ABX Minotrol 16 về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. Chất nổi trên bề mặt màu hồng nhạt là bình thường - Thành phần: ABX Minotrol 16 chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 2-8°C (35-46°F). Không để đông lạnh. Bảo quản các ống theo chiều thẳng đứng trong bao bì gốc khi không sử dụng. Không nên bảo quản trong khoang cửa của tủ lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: ABX Minotrol 16 ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống. ABX Minotrol 16 phải được đậy nắp chặt sau khi sử dụng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	Hộp 2 x 2.5 ml	R&D Systems Inc./ Mỹ	Lọ	3	5,250,000	15,750,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
23	ABX Miniclean		- Dung dịch trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	Lọ 1 lít	Horiba ABX SAS-Pháp	Hộp	20	2,700,000	54,000,000
24	ABX Minilyse LMG		- Dung dịch trong suốt và không màu. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Chất ly giải (Lysing agent) < 0,1% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 5% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 1 tháng ở 18-25°C sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO	Lọ 1 lít	Horiba ABX SAS-Pháp	Lọ	5	4,250,000	21,250,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			13485						
25	ABX Minidil LMG		- Dung dịch trong suốt và không màu. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	Hộp 10 lít	Horiba ABX SAS-Pháp	Hộp	10	4,480,000	44,800,000

STT	Danh mục hàng hóa	Model/ Mã ký hiệu	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
26	ABX MINOCLAIR 0,5L		- Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Chất làm sạch hóa chất (Chemical cleaning agent) < 5% + Chất ổn định hóa học (Stabilizer) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	Lọ 0.5 lít	Horiba ABX SAS-Pháp	Hộp	1	2,240,000	2,240,000
II. VẬT TƯ									
27	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động LIDA 500	Reaction cuvette	Cuvette chất liệu bằng nhựa sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động LIDA 500		Linear Chemicals - Tây Ban Nha	Cái	100	80,000	8,000,000
Tổng cộng: 27 khoản									**1,060,740,000**

(Số tiền bằng chữ: Một tỷ không trăm sáu mươi triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng)./.